

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI  
Số: 58/2017/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Gia Lai, ngày 13 tháng 7 năm 2017

## NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí, lệ phí năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 2031/TTr-UBND ngày 06/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

### **1. Đối tượng chịu phí:**

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai là: khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

### **2. Người nộp phí:**

Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác các loại khoáng sản thuộc đối tượng chịu phí nêu trên.

### 3. Cơ quan, đơn vị thu phí:

Cơ quan thuế địa phương (không sử dụng mức trích để lại).

### 4. Mức thu:

a. Mức thu đối với từng loại khoáng sản:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng vàng	Tấn	225.000
3	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
4	Quặng thiếc	Tấn	225.000
5	Quặng von-phờ-ram(wolfram),	Tấn	40.000
6	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	225.000
7	Quặng nhôm, Quặng bô-xit (bouxite)	Tấn	20.000
8	Quặng đồng, Quặng Ni-ken (niken)	Tấn	47.000
9	Quặng cromit	Tấn	50.000
10	Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng ma-nhê (magie);	Tấn	225.000
11	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa)	m <sup>3</sup>	60.000
	-Riêng đá bazan trụ, ba zan cục, đá Cus Biz	m <sup>3</sup>	50.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	75.000
3	Quặng đá quý: ru bi (rubi), sa-phia		



	(sapphire), a-dít, Ô-pan (opan) quý màu trắng	Tấn	60.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	3.000
6	Đá vôi, đất sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, fourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000
7	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	3.000
8	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.500
9	Sét làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
10	Cao lanh, Phen- sò-pát (Fenspat)	m <sup>3</sup>	6.000
11	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.500
12	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
13	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
14	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zit (quartzite), talc, diatomit	Tấn	25.000
15	Thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
16	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.500
17	Than các loại	Tấn	8.000
18	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định trên.

b. Mức thu đối với một số trường hợp cụ thể:

- Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá Granite làm đá ốp lát, làm mỹ nghệ thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 1, mục II Biểu mức thu này là 60.000đồng/m<sup>3</sup>

- Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác granite cho mục đích khác thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 12, Mục II biểu mức thu này là 25.000 đồng/tấn.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2, Mục II biểu mức thu này là 75.000 đồng/m<sup>3</sup>.

### **5. Chế độ thu, nộp và sử dụng phí:**

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XI, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2017. /.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội; VP Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu-UBTVQH;
- Bộ Tài chính; Bộ TNMT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh; UBNDTTQVN tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh và UBND tỉnh (đăng công báo);
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính, TNMT;
- Thường trực HĐND các huyện, tx, tp;
- UBND các huyện, tx, tp;
- LĐ và CV phòng Tổng hợp;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Dương Văn Trang**